

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC



Rx - Thuốc này chỉ dùng theo đơn thuốc

VIVACE

Đề xa tầm tay trẻ em

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang mềm chứa:

Thành phần hoạt chất:

Hỗn dịch β – caroten 30% tương đương β – caroten	15 mg
Selenium dạng men khô tương đương selenium	50 μ g
dl – α – tocopheryl acetat (Vitamin E)	400 IU
Acid ascorbic (Vitamin C)	500 mg

Thành phần tá dược: Dầu đậu nành, sáp ong trắng, lecithin, gelatin, glycerin, sorbitol, methyl paraben, propyl paraben, titan dioxit, ponceau 4R, tartrazin, brown HT.

DẠNG BÀO CHẾ

Viên nang mềm, hình thuôn dài, màu nâu đỏ. Bề mặt viên nhẵn bóng, sờ không dính tay, bên trong chứa hỗn hợp thuốc đặc màu nâu đỏ.

CHỈ ĐỊNH

- Hỗ trợ điều trị các bệnh mạn tính ở người lớn tuổi, thời kỳ dưỡng bệnh.
- Phòng ngừa các rối loạn thị giác (đục thủy tinh thể, viêm hoàng điểm, thoái hóa võng mạc), các rối loạn thần kinh (giảm trí nhớ, Alzheimer, Parkinson).
- Sự kết hợp vitamin E với vitamin C, vitamin A và selen cũng được làm thuốc chống oxy hóa.

CÁCH DÙNG, LIỀU DÙNG

Người lớn: 1 viên/ngày, hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ cho các chỉ định.

CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Bệnh nhân bị mẫn cảm với các thành phần của thuốc.

Người bệnh thừa vitamin A.

Chống chỉ định dùng vitamin C liều cao cho người bị thiếu hụt glucose - 6 - phosphat dehydrogenase (G6PD) (nguy cơ thiếu máu tán huyết) người tiền sử sỏi thận, tăng oxalat niệu và loạn chuyển hóa oxalat (tăng nguy cơ sỏi thận), bị bệnh thalassemia (tăng nguy cơ hấp thu sắt).

CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG KHI DÙNG THUỐC

Cảnh báo về tá dược:

Sorbitol: là nguồn fructose. Nếu bác sĩ đã nói với bạn rằng bạn (hoặc con bạn) không dung nạp một số loại đường hoặc nếu bạn được chẩn đoán mắc chứng không dung nạp fructose di truyền

(Hereditary fructose intolerance: HFI), một rối loạn di truyền hiếm gặp khiến một người không thể phân hủy fructose, hãy trao đổi với bác sĩ trước khi bạn (hoặc con bạn) sử dụng loại thuốc này.

Ponceau 4R, tartrazine: có thể gây ra phản ứng dị ứng.

Methyl paraben, propyl paraben: thuốc này có chứa methyl paraben, propyl paraben nên có thể gây các phản ứng dị ứng (có thể xuất hiện chậm).

Liều khuyến cáo của selen từ 50-150 mcg/ngày và tổng liều hàng ngày không được vượt quá 200 mcg.

Tăng oxalat niệu có thể xảy ra sau khi dùng liều cao vitamin C. Vitamin C có thể gây acid - hóa nước tiểu, đôi khi dẫn đến kết tủa urat hoặc cystin, hoặc sỏi oxalat, hoặc thuốc trong đường tiết niệu.

Có sự gia tăng tỉ lệ tử vong đối với các trường hợp sử dụng chế phẩm có chứa beta caroten đơn lẻ hoặc phối hợp.

SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ

Thời kỳ mang thai: Phụ nữ có thai nếu dùng vitamin A quá liều khuyến cáo (8.000 IU/ngày) có thể gây dị tật bẩm sinh cho thai nhi. Uống vitamin C liều cao (3 g/ngày) lúc mang thai sẽ dẫn đến nguy cơ bệnh Scorbut ở trẻ sơ sinh

Thời kỳ cho con bú: Vitamin C phân bố trong sữa mẹ. Người cho con bú dùng vitamin C theo nhu cầu bình thường, chưa thấy có vấn đề gì xảy ra đối với trẻ sơ sinh.

ẢNH HƯỞNG CỦA THUỐC LÊN KHẢ NĂNG LÁI XE VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC

Chưa có bằng chứng về ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc.

TƯƠNG TÁC, TƯƠNG Kỵ CỦA THUỐC

Dùng đồng thời vitamin C với aspirin làm tăng bài tiết vitamin C và giảm bài tiết aspirin trong nước tiểu.

Dùng đồng thời vitamin C và fluphenazin dẫn đến giảm nồng độ fluphenazin huyết tương. Sự acid - hóa nước tiểu sau khi dùng vitamin C có thể làm thay đổi sự bài tiết của các thuốc khác.

Vitamin C liều cao có thể phá hủy vitamin B12; cần khuyến người bệnh tránh uống vitamin C liều cao trong vòng một giờ trước hoặc sau khi uống vitamin B12.

Vì vitamin C là một chất khử mạnh, nên ảnh hưởng đến nhiều xét nghiệm dựa trên phản ứng oxy hóa - khử.

Vitamin E đối kháng với tác dụng của vitamin K, nên làm tăng thời gian đông máu.

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA THUỐC

Rất hiếm khi xảy ra tác dụng phụ như buồn nôn, đau đầu, nóng bừng.

Vitamin E: thường được dung nạp tốt. Liều cao có thể gây ỉa chảy, đau bụng, và các rối loạn tiêu hóa khác và cũng có thể gây mệt mỏi, yếu.

Vitamin C: Tăng oxalat - niệu, buồn nôn, nôn, ợ nóng, co cứng cơ bụng, mệt mỏi, đỏ bừng, nhức đầu, mất ngủ, và tình trạng buồn ngủ đã xảy ra. Sau khi uống liều 1 g hàng ngày hoặc lớn hơn, có thể xảy ra ỉa chảy.

Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc

QUÁ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ

Không có dữ liệu về sử dụng thuốc quá liều, không dùng quá liều chỉ định của thuốc

ĐẶC TÍNH DƯỢC LỰC HỌC

Nhóm dược lý: hiện không có thông tin cho những phối hợp hoạt chất này.

Mã số ATC:

β – caroten: A11CA02

Selen: A12CE

dl – α – tocopheryl acetat (Vitamin E): A11HA03

Acid ascorbic (Vitamin C): A11GA01

Hiện không có thông tin dược lực học cho những phối hợp hoạt chất này.

ĐẶC TÍNH DƯỢC ĐỘNG HỌC

Hiện không có thông tin dược động học cho những phối hợp hoạt chất này.

HẠN DÙNG: 24 tháng kể từ ngày sản xuất

BẢO QUẢN: Nơi khô, mát (dưới 30⁰C). Tránh ánh sáng.

TIÊU CHUẨN: TCCS

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI

Hộp 3 vỉ x 10 viên nang mềm

Hộp 6 vỉ x 10 viên nang mềm

Hộp 10 vỉ x 10 viên nang mềm

CƠ SỞ SẢN XUẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

166 – 170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam.

